



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Tầng 4, tòa nhà CT1 Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội

Tel: 0422253501 Fax: 0422253504

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH 2014

(Toàn Công ty)

Hà Nội, 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Tầng 4 tòa nhà CT1 khu đô thị Văn Khê - P.La Khê - Q.Hà Đông - TP.Hà Nội

Tel: 04.22253501

Fax: 04.22253504

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-20



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		4
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		220.290.815.915	182.006.360.180
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>491.489.522</i>	<i>403.075.295</i>
1. Tiền	111	V.1	491.489.522	403.075.295
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.2</i>	<i>0</i>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>103.320.442.773</i>	<i>130.515.523.490</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		59.255.060.597	74.736.457.828
2. Trả trước cho người bán	132		40.423.384.300	48.729.042.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	6.631.160.662	10.039.185.648
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2.989.162.786	-2.989.162.786
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>105.256.646.311</i>	<i>41.934.299.057</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	105.256.646.311	41.934.299.057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>11.222.237.309</i>	<i>9.153.462.338</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.198.500	10.598.183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.721.554.042	5.230.918.419
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		827.842.097	858.361.331
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		650.642.670	3.053.584.405
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		34.554.020.435	37.217.861.269
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>10.407.011.384</i>	<i>35.265.576.661</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.611.468.739	10.701.469.735
- Nguyên giá	222		12.250.171.227	18.274.520.932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-3.638.702.488	-7.573.051.197
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7		0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	12.500.015	22.500.011
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-37.499.985	-27.499.989
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.783.042.630	24.541.606.915
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>22.508.924.145</i>	
- Nguyên giá	241		22.786.480.845	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-277.556.700	
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>1.540.000.000</i>	<i>1.540.000.000</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251			

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.540.000.000	1.540.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		98.084.906	412.284.608
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	98.084.906	412.284.608
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		254.844.836.350	219.224.221.449
NGUỒN VỐN	Mã số			
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		153.345.188.832	124.152.308.753
I. Nợ ngắn hạn	310		112.512.828.194	112.460.138.079
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7.345.650.000	5.060.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		39.183.965.579	34.938.010.775
3. Người mua trả tiền trước	313		1.255.975.000	1.224.899.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14.283.594	24.385.901
5. Phải trả người lao động	315		409.692.658	431.060.361
6. Chi phí phải trả	316	V.17	24.267.801.626	24.570.949.150
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	36.560.682.812	42.578.555.967
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.474.776.925	3.632.276.925
II. Nợ dài hạn	330		40.832.360.638	11.692.170.674
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	38.992.075.570	11.385.461.583
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	306.709.091
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.840.285.068	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		101.499.647.518	95.071.912.696
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	101.499.647.518	95.071.912.696
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72.260.820.000	44.689.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.450.146.354	28.338.026.354
4. Cổ phiếu quỹ	414		-2.504.436.106	-2.504.436.106
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.116.290.967	18.116.290.967
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.543.004.513	5.543.004.513
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		633.821.790	889.976.968
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			0
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			0
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			0
Tổng cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		254.844.836.350	219.224.221.449

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Thị Dung

Bùi Đức Quang

Bùi Đức Quang



Tạ Văn Trung

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.516.932.968	39.817.061.711	8.481.979.025	74.520.476.681
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		625.408.357		625.408.357	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.26	1.891.524.611	39.817.061.711	7.856.570.668	74.520.476.681
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.379.927.895	34.751.514.866	4.621.833.084	66.522.899.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		511.596.716	5.065.546.845	3.234.737.584	7.997.577.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	3.019.017	12.017.222	58.945.303	950.063.535
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	300.979.367	0	1.263.672.976	890.261.826
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		300.979.367	0	1.263.672.976	890.261.826
8. Chi phí bán hàng	24		80.542.907	53.377.717	174.205.464	53.377.717
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		531.267.870	681.360.137	5.128.913.484	4.105.690.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-398.174.411	4.342.826.213	-3.273.109.037	3.898.310.980
11. Thu nhập khác	31		501.010.600	704.850.000	4.031.763.610	708.161.021
12. Chi phí khác	32		262.121.225	756.271.742	561.999.684	756.271.742
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		299.697.383	38.578.258	3.469.753.935	42.192.282
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-98.477.028	4.381.404.471	196.644.898	3.940.503.262
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	-18.727.485	948.587.978	45.603.412	985.125.816
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-79.749.543	3.432.816.493	151.041.486	2.955.377.446
18. Phân chia lợi nhuận cho liên doanh			0	2.254.120.318	0	2.323.304.681
19. Lợi nhuận sau phân chia			-79.749.543	1.178.696.175	151.041.486	632.072.765

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Quang



Tạ Văn Trung

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.226.488.770	22.194.800.257
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-52.707.809.994	-10.857.242.676
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2.707.341.662	-2.811.606.347
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-1.274.347.029	-1.796.476.898
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-24.049.000	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.179.165.522	6.146.401.737
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1.566.608.938	-27.931.619.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-33.874.502.331	-15.055.743.654
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		4.195.484.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	10.133.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.891.573	950.063.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.254.375.573	11.083.063.535
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	21	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		39.791.011.335	9.994.400.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-10.082.470.350	-20.906.761.897
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.708.540.985	-10.912.361.897
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		88.414.227	-14.885.042.016
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		403.075.295	15.288.206.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	491.489.522	403.164.080

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Dung

Nguyễn Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Quang

Bùi Đức Quang



DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 11 ngày 29/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 29/05/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là: **44.689.050.000 đồng (Bốn bốn tỷ sáu trăm tám chín triệu không trăm năm mươi nghìn đồng chẵn)**

Công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phiếu: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

Công ty có ba đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Chi nhánh số 1 - Công ty CP Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà CT1 Văn Khê, KĐT mới Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội

- Chi nhánh số 3 - Công ty CP Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 6, Toà nhà CT1 Văn Khê, KĐT mới Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội

- Chi nhánh số 5 - Công ty CP Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà CT1 Văn Khê, KĐT mới Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);

- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất nhà nước cấm);

- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp;
- Nhận uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: Tầng 4 toà nhà CT1 KhuĐT Văn Khê - La Khê - Hà Đông - HN

Tel: 04.22253501 Fax: 04.22250504

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ (tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng phương pháp cộng gộp báo cáo tài chính Văn phòng Công ty và các chi nhánh với nhau đã bù trừ doanh thu nội bộ, giá vốn nội bộ, các giao dịch và số dư công nợ nội bộ;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm*: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ*: Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*:

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ*(tiếp theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là bản quyền phần mềm Quản lý sản bất động sản;

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/QĐ - BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, các khoản cho vay vốn có thời hạn thu hồi dưới một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, hoặc ngày cho vay vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Đối với khoản chi phí trả trước phát sinh cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh nào thì được tập hợp và phân bổ cho từng khoản mục sản xuất kinh doanh đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo tiến độ của từng khoản mục sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty được ghi nhận trên chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hoá đơn, chứng từ;

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động kinh doanh nhà, doanh thu xây lắp các công trình, doanh thu cho thuê giàn giáo cốp pha, doanh thu cung cấp vật tư lẻ và doanh thu từ lãi tiền gửi các ngân hàng.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản tiền thu trước của khách hàng theo hợp đồng từ hoạt động mua bán nhà chung cư được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là khoản chi phí xây dựng dự án khu chung cư Láng Hạ - Thanh Xuân, dự án khu du lịch Đại Lải và chi phí xây dựng từ tầng 1 đến tầng 4 toà nhà CT1 Văn Khê.

13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, hoạt động kinh doanh nhà

Thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động cung cấp dịch vụ nước tiêu dùng cho các hộ dân ở toà nhà CT1 Văn Khê

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.
Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt văn phòng công ty và các chi nhánh	149.107.821	80.107.298
<i>Văn phòng Công ty</i>	130.370.796	70.674.537
<i>Chi nhánh số 1</i>	1.132.825	1.308.159
<i>Chi nhánh số 3</i>	16.468.480	5.091.925
<i>Chi nhánh số 5</i>	1.135.720	3.032.677
Tiền gửi ngân hàng	342.381.701	322.967.997
Tiền Việt Nam	338.172.176	318.758.472
<i>Văn phòng Công ty</i>		-
Ngân hàng MB Chi nhánh Tây Hà Nội - TK888	53.032.011	6.164.268
Ngân hàng Liên Việt - CN Trần đăng Ninh	5.430.249	5.389.725
NH TMCP đại dương CN Thăng Long	1.129.278	26.015.778
Công ty chứng khoán Vpbank	1.427.076	838.374
Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa TK 2501	2.308.608	2.284.308
Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa TK 4457	12.911.858	12.776.358
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Thanh Xuân	36.513.428	5.353.647
Ngân hàng NN&PTNT CN Từ Liêm	11.244.400	11.498.200
Ngân hàng MB Chi nhánh Tây Hà Nội - TK002	80.583.709	22.360.699
Ngân hàng Pvccombank Hội sở	124.231.864	
<i>Chi nhánh số 1</i>		-
Ngân hàng công thương - Chi nhánh Hà Tây	2.056.116	126.693.889
<i>Chi nhánh số 3</i>		-
Ngân hàng Liên Việt - CN Trần đăng Ninh	5.063.256	6.042.526
<i>Chi nhánh số 5</i>		-
NH TMCP Quân đội	2.240.323	93.340.700
Tiền ngoại tệ	4.209.525	4.209.525
<i>Văn phòng Công ty</i>	4.209.525	4.209.525
Ngân hàng NN&PTNT CN Từ Liêm	4.209.525	4.209.525
Cộng	491.489.522	403.075.295
2. Các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Phải thu khác		
<i>Văn phòng Công ty</i>		
Phải thu người lao động	650.642.670	2.950.642.670
Phải thu khác	6.567.272.072	9.944.612.250
<i>Chi nhánh số 1</i>		
Phải thu người lao động		43.650.711
Phải thu khác		12.300.000
<i>Chi nhánh số 3</i>		
Phải thu người lao động		59.291.024
Phải thu khác	63.888.590	59.668.969
<i>Chi nhánh số 5</i>		
Phải thu khác		22.604.429
Cộng	7.281.803.332	13.092.770.053
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá	4.273.286.219	5.594.319.031
<i>Văn phòng Công ty</i>	181.999.953	1.373.729.725
<i>Chi nhánh số 5</i>	4.091.286.266	4.220.589.306
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.983.360.092	36.339.980.026
<i>Văn phòng Công ty</i>	94.144.357.253	29.670.999.436
<i>Dự án toà nhà Vinafor</i>	79.690.136.742	15.224.758.925
<i>Dự án CCCT số 1 Giáp Nhì</i>	5.130.072.273	5.130.072.273
<i>Dự án Đại từ - Hoàng Mai</i>	1.564.136.000	1.564.136.000
<i>CT nhà máy xi măng Hạ Long</i>	6.436.597.471	6.428.617.471
<i>CT đường giao thông khu đô thị Văn Khê</i>	89.806.721	89.806.721
<i>Kinh doanh lắp đặt quầy thuốc Văn Khê</i>	1.233.608.046	1.233.608.046
<i>Chi nhánh số 1</i>	-	53.857.389
- Công trình KCN Phú Nghĩa		53.857.389
<i>Chi nhánh số 3</i>	5.203.313.193	5.131.331.643
- Công trình Hemisco	5.203.313.193	5.131.331.643
<i>Chi nhánh số 5</i>	1.635.689.646	1.483.791.558
- Công trình Hemisco	1.635.689.646	1.483.791.558
Cộng giá gốc hàng tồn kho	105.256.646.311	41.934.299.057
Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	22.198.500	10.598.183
<i>Văn phòng Công ty</i>	22.198.500	2.835.683
<i>Chi nhánh số 3</i>		7.762.500
Cộng	22.198.500	10.598.181
6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	819.327.312	851.077.018
<i>Chi nhánh số 3</i>	8.514.785	7.284.313
Cộng	827.842.097	858.361.331

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014	8.163.198.035	7.326.579.743	1.960.822.154	722.021.365	101.899.635	18.274.520.932
Mua trong kỳ						-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-	-
Tăng khác						-
Điều chuyển nội bộ						-
Giảm khác						-
Thanh lý, nhượng bán		(6.024.349.705)				(6.024.349.705)
Chuyển thành CCDC						-
Số dư ngày 31/12/2014	8.163.198.035	1.302.230.038	1.960.822.154	722.021.365	101.899.635	12.250.171.227
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014	367.343.909	5.523.390.182	1.164.650.681	464.229.670	53.436.755	7.573.051.197
Khấu hao trong kỳ	163.263.960	954.481.555	289.099.513	121.156.284		1.528.001.312
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán		(5.462.350.021)				(5.462.350.021)
Giảm khác						-
Chuyển thành CCDC						-
Số dư ngày 31/12/2014	530.607.869	1.015.521.716	1.453.750.194	585.385.954	53.436.755	3.638.702.488
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 01/01/2014	7.772.964.126	1.867.473.485	775.867.159	236.702.085	48.462.880	10.701.469.735
Số dư ngày 31/12/2014	7.632.590.166	286.708.322	507.071.960	136.635.411	48.462.880	8.611.468.739

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2014				50.000.000	50.000.000
Mua trong kỳ					
Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-
Tăng khác				-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2014				27.499.989	27.499.989
Khấu hao trong kỳ				9.999.996	9.999.996
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 31/12/2014	-	-	-	37.499.985	37.499.985
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2014	-	-	-	22.500.011	22.500.011
Số dư ngày 31/12/2014	-	-	-	12.500.015	12.500.015

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bất động sản đầu tư từ nhà và đất	Cơ sở hạ tầng	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2014					
Mua trong kỳ					
Đầu tư XD CB hoàn thành				22.786.480.845	22.786.480.845
Tăng khác				-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	-	-	-	22.786.480.845	22.786.480.845
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2014					-
Khấu hao trong kỳ				277.556.700	277.556.700
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 31/12/2014	-	-	-	277.556.700	277.556.700
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2014	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	-	-	-	22.508.924.145	22.508.924.145

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Mua sắm tài sản cố định	0			
Xây dựng cơ bản	1.783.042.630		24.541.606.915	
Dự án thí điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ cho thuê	1.636.092.960		1.636.092.960	
Dự án khu du lịch Đại Lải	146.949.670		119.033.110	
Dự án CT1 Văn Khê tầng 1,2,3	-		22.786.480.845	
Cộng	1.783.042.630		24.541.606.915	
13. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
Đầu tư mua cổ phần của Cty CP Sông Đà Nha Trang	100.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
Đầu tư vào khu kinh tế Hải Hà		440.000.000		440.000.000
Cộng		1.540.000.000		1.540.000.000
14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Chi phí công cụ, dụng cụ				
<i>Văn phòng Công ty</i>	98.084.906		409.284.599	
<i>Chi nhánh số 1</i>			3.000.009	
Cộng	98.084.906		412.284.608	
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
<i>Văn phòng công ty</i>				
- Lê Thị Quế	3.000.000.000		-	
- Nguyễn Thị Dung	3.500.000.000		-	
<i>Chi nhánh số 1</i>			-	
- Nguyễn Diệu Trinh	355.650.000		450.000.000	
<i>Chi nhánh số 5</i>			-	
Tạ Hoàng Hà	-		610.000.000	
Thái Thị Thu Nga	490.000.000		4.000.000.000	
Cộng	7.345.650.000		5.060.000.000	
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Thuế GTGT đầu ra	0		24.385.901	
<i>Chi nhánh số 1</i>			24.385.901	
Thuế thu nhập cá nhân	14.283.594			
<i>Chi nhánh số 1</i>	8.346.594			

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Văn phòng công ty	5.937.000	
Cộng	14.283.594	24.385.901
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng công ty	24.267.801.626	24.433.087.388
Tiền lãi vay ngân hàng	27.459.569	
Công ty TNHH Tân An Bình	175.643.636	175.643.636
Cty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	379.857.636	379.857.636
Chi nhánh số 3	3.503.034.091	3.503.034.091
Chi nhánh số 5	17.436.369.091	17.436.369.091
Công ty TNHH kỹ nghệ Toàn Tâm	2.745.437.603	2.905.146.695
NH vietinbank Thanh Xuân		33.036.239
Chi nhánh số 1	-	136.375.379
5% chi phí hạo hành CT Hemisco		136.375.379
Chi nhánh số 3		1.486.383
Chi nhánh số 5		-
Cộng	24.267.801.626	24.570.949.150
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	242.196.363	347.417.451
Bảo hiểm xã hội	52.673.030	-
Bảo hiểm y tế	9.116.486	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.051.771	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.252.645.161	42.231.138.516
<i>Nhân công thuê ngoài Đội quản lý DV</i>	<i>15.878.846</i>	<i>21.323.077</i>
<i>Lê Hồng Thái - góp vốn nhà Láng Hạ - Thanh Xuân</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Phạm Thị Loan</i>	<i>350.000.000</i>	<i>350.000.000</i>
<i>Công ty CP BT&XD Vinaconex Xuân Mai (phân chia LN Hei</i>	<i>4.908.081.285</i>	<i>4.908.081.285</i>
<i>Cty TNHH Linh Đô - CT nhà CT1 Văn Khê</i>	<i>9.031.159.363</i>	<i>9.031.159.363</i>
<i>Phải trả tiền cổ tức và cổ phần</i>	<i>4.479.500</i>	<i>6.270.887.000</i>
<i>Cty TNHH Linh Đô - Tiền góp vốn đư CT1</i>	<i>2.973.500.000</i>	<i>2.973.500.000</i>
<i>Tầng 25 - Căn hộ CH3</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
<i>Phải trả tiền bảo hiểm</i>	<i>84.567.672</i>	<i>64.039.324</i>
<i>Ban quản trị tòa nhà CT1 Văn Khê - Kinh phí bảo trì</i>	<i>64.039.324</i>	<i>8.115.216.457</i>
<i>2% Kinh phí bảo trì Hemisco</i>	<i>7.966.055.788</i>	<i>8.991.930.232</i>
<i>Công ty CP BT&XD Vinaconex Xuân Mai CT Hemisco</i>	<i>8.991.930.232</i>	<i>118.529.694</i>
<i>CT Vincom Villige</i>	<i>63.778.260</i>	<i>2.847.804</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>		<i>6.335.454</i>
<i>Phải trả phải nộp khác- Chi nhánh số 1</i>	<i>28.577.227</i>	<i>4.211.000</i>
<i>Phải trả phải nộp khác- Chi nhánh số 3</i>	<i>759.400.000</i>	<i>3.001.162</i>
<i>Phải trả phải nộp khác- Chi nhánh số 5</i>	<i>461.197.664</i>	<i>820.076.664</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>		-
Cộng	36.560.682.811	42.578.555.967
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Vay dài hạn	38.992.075.570	11.385.461.583
Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	7.845.591.233	10.618.791.233
Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam Hội sở	31.146.484.337	-
- Vay đối tượng khác		-
Chi nhánh số 1		-
Chi nhánh số 3		766.670.350
Cộng	38.992.075.570	11.385.461.583

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2013	44.689.050.000	28.338.026.354	(2.504.436.106)	6.750.107.082	88.531.062.563
- Tăng vốn do trả cổ tức và thặng dư vốn cổ phần		-		-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	2.955.377.446	2.955.377.446
- Tăng khác	-	-	-	302.462.131,00	302.462.131
- Chia cổ tức	-	-	-	(6.266.407.500,00)	(6.266.407.500)
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	(528.257.509)	(528.257.509)
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	(2.323.304.681)	(2.323.304.681)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	44.689.050.000	28.338.026.354	(2.504.436.106)	889.976.969	71.412.617.217
- Tăng vốn do trả cổ tức và thặng dư vốn cổ phần	27.571.770.000	-			27.571.770.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	151.041.486	151.041.486
- Điều chỉnh lại chia cổ tức	-	-	-	6.266.407.500	6.266.407.500
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(6.683.890.000)	(6.683.890.000)
- Tăng khác	-	(20.887.880.000)	-	10.285.835	(20.877.594.165)
Số dư tại ngày 31/12/2014	72.260.820.000	7.450.146.354	(2.504.436.106)	633.821.790	77.840.352.038
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của đối tượng khác					72.260.820.000
Cộng				-	72.260.820.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 291.300 cổ phiếu

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, phân chia lợi nhuận

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	44.689.050.000	44.689.050.000
Vốn góp đầu kỳ	44.689.050.000	44.689.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	27.571.770.000	-
Vốn góp cuối kỳ	72.260.820.000	72.260.820.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.226.082	4.468.905
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.226.082	4.468.905
- Cổ phiếu phổ thông	7.226.082	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	291.300	291.300
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	291.300	291.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.934.782	4.177.605
- Cổ phiếu phổ thông	6.934.782	4.177.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	18.116.290.967			18.116.290.967
Quỹ dự phòng tài chính	5.543.004.513		-	5.543.004.513

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.516.932.968	2.017.417.205
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Văn Khê</i>	<i>740.347.458</i>	<i>619.284.800</i>
<i>Doanh thu lắp đặt quầy thuốc Văn Khê</i>		
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Văn Khê</i>	<i>709.818.399</i>	<i>262.930.782</i>
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Hemisco</i>	<i>124.590.909</i>	<i>224.545.452</i>
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Hemisco</i>	<i>781.389.955</i>	<i>750.656.171</i>
<i>Thanh lý nhượng bán vật tư không cần dùng</i>	<i>160.786.247</i>	
<i>Doanh thu cho thuê giàn giáo</i>	<i>-</i>	<i>160.000.000</i>
<i>Hoa hồng dịch vụ truyền hình, internet nhà Hemisco</i>	<i>-</i>	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	(625.408.357)	305.950.000
<i>CT nhà máy xi măng Hạ Long</i>	<i>(625.408.357)</i>	
<i>CT khu sinh thái vincom</i>		
<i>CT Bắc Ninh</i>		<i>305.950.000</i>
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	-
<i>Dự án CT1 Văn Khê</i>		<i>30.003.866.364</i>
<i>Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông</i>		<i>7.489.828.142</i>
Cộng	1.891.524.611	2.323.367.205
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.516.932.968	2.017.417.205
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Văn Khê</i>	740.347.458	619.284.800
<i>Doanh thu lắp đặt quầy thuốc Văn Khê</i>	-	
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Văn Khê</i>	709.818.399	262.930.782
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Hemisco</i>	124.590.909	224.545.452
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Hemisco</i>	781.389.955	750.656.171
<i>Thanh lý nhượng bán vật tư không cần dùng</i>	160.786.247	
<i>Doanh thu cho thuê giàn giáo</i>	-	160.000.000
<i>Hoa hồng dịch vụ truyền hình, internet nhà Hemisco</i>	-	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	(625.408.357)	305.950.000
<i>CT nhà máy xi măng Hạ Long</i>	(625.408.357)	
<i>CT khu sinh thái vincom</i>	-	
<i>CT Bắc Ninh</i>		305.950.000
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	37.493.694.506
<i>Dự án CT1 Văn Khê</i>	-	30.003.866.364
<i>Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông</i>	-	7.489.828.142
Cộng	1.891.524.611	39.817.061.711
28. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.376.815.951	1.095.691.860
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Văn Khê</i>	487.728.160	509.814.211
<i>Doanh thu lắp đặt quầy thuốc Văn Khê</i>		
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Văn Khê</i>	130.429.529	
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Hemisco</i>		
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Hemisco</i>	564.997.552	585.877.649
<i>Thanh lý nhượng bán vật tư không cần dùng</i>	193.660.710	
<i>Doanh thu cho thuê giàn giáo</i>	-	
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3.111.944	286.887.119
<i>CT nhà máy xi măng Hạ Long</i>	3.111.944	
<i>CT khu sinh thái vincom</i>		
<i>CT Bắc Ninh</i>		286.887.119
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản		33.368.935.887
<i>Dự án CT1 Văn Khê</i>		14.631.675.182
<i>Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông</i>		18.737.260.705
Cộng	1.379.927.895	34.751.514.866
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.019.017	12.017.222
Cộng	3.019.017	12.017.222
30. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	300.979.367	
Cộng	300.979.367	-
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

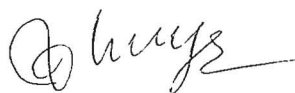
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.456.362.236	40.623.928.933
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.554.839.264	36.242.524.462
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(98.477.028)	4.381.404.471
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		3.523.197.113
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác</i>	(98.477.028)	858.207.358
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
CP thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.095.351.118
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh BĐS</i>		880.799.278
<i>Thuế TNDN từ hoạt động SXKD khác</i>	(18.727.485)	214.551.840
Điều chỉnh thuế TNDN đã phân bổ các kỳ trước		(146.763.140)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(18.727.485)	948.587.978
Cộng	(18.727.485)	948.587.978
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.281.599.795	269.011.624
Chi phí nhân công		137.340.000
Chi phí sử dụng máy thi công		17.668.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.180.260	361.378.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	909.482	
Chi phí khác bằng tiền	2.424.218.208	1.561.457.687
Chi phí B phụ	26.591.088.739	26.147.820.695
Cộng	30.449.996.484	28.494.677.197
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(79.749.543)	3.432.816.493
<i>Chia lợi nhuận cho liên doanh</i>		2.254.120.318
+ Lợi nhuận hoặc lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(79.749.543)	1.178.696.175

* **Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2014 tăng so với quý 4 năm 2013:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2014 giảm so với quý 4 năm 2013 nguyên nhân là: Do khó khăn chung của nền kinh tế, thị trường bất động sản trầm lắng, công ty chưa triển khai được các dự án theo kế hoạch dẫn đến doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty giảm và làm lợi nhuận quý 4/2014 giảm và lỗ so với quý 4/2013.

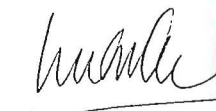
Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Đức Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Giám đốc



Tạ Văn Trung